

(Phần A: theo Phụ lục 01 của TT01/2024)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: Công nghệ thông tin

Mã ngành, nghề: 6480201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh:

- Người học Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Có kết quả học tập cuối năm lớp 12 đạt loại Trung bình Khá trở lên.
- Có trình độ ngoại ngữ đầu vào tương đương bậc 1/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.
- Có trình độ Tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (tương đương với chuẩn chương trình đào tạo môn Tin học đối với trình độ Cao đẳng chương trình đại trà của Trường đang giảng dạy thông qua kỳ thi xét tuyển chuẩn đầu vào.

Thời gian khóa học: 3,0 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Công nghệ thông tin chất lượng cao trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện: Bảo trì máy tính (Lập kế hoạch, triển khai sửa chữa bảo hành, bảo trì máy tính, bảo vệ dữ liệu, xử lý sự cố máy tính,...); Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin (Quản lý, vận hành các hệ thống dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin), Quản trị hệ thống phần mềm (Quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu của phần mềm, chuẩn đoán các lỗi và tối ưu hệ thống,...); Quản trị cơ sở dữ liệu (nhận, xử lý và trích lọc dữ liệu, kết xuất dữ liệu,...); Dịch vụ khách hàng (Xử lý thông tin về ứng dụng, sản phẩm Công nghệ thông tin, cung cấp hỗ trợ phần cứng máy tính, phần mềm, và thiết bị ngoại vi khi cần thiết); Lập trình ứng dụng (phần mềm ứng dụng, thiết kế web, game); Quản trị mạng máy tính (đảm bảo tính bảo mật, tính toàn vẹn và tính sẵn sàng). Công nghệ thông tin trình độ cao đẳng đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Công nghệ thông tin chất lượng cao có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng máy tính, ứng dụng công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp phát triển ứng dụng (với vai trò là người phát triển hệ thống, chuyên giao, hỗ trợ người dùng) hoặc các doanh nghiệp hay tổ chức khác có sử dụng máy tính, hệ

thống mạng, thiết bị viễn thông, thiết bị an ninh (với vai trò là người vận hành, bảo trì và sửa chữa).

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng Công nghệ thông tin có thể làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng máy tính, ứng dụng công nghệ thông tin, các doanh nghiệp phát triển ứng dụng (với vai trò là người phát triển hệ thống, chuyên giao, hỗ trợ người dùng) hoặc các doanh nghiệp hay tổ chức khác có sử dụng máy tính, hệ thống mạng, thiết bị viễn thông, thiết bị an ninh (với vai trò là người vận hành, bảo trì và sửa chữa).

- Đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng Công nghệ thông tin có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có năng lực phát triển bản thân, lao động có hiệu quả trong các lĩnh vực thuộc ngành đào tạo, có năng lực để hội nhập quốc tế, chuyển đổi số 4.0.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- Trình bày được kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin như: bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố hỏng hóc thông thường của máy tính;

- Phân tích được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; lập kế hoạch sao lưu, phục hồi dữ liệu; xác định được quy trình xử lý dữ liệu; đánh giá được các yếu tố đảm bảo an toàn dữ liệu;

- Trình bày đúng nguyên lý hoạt động của mạng máy tính, quản trị mạng máy tính; trình bày được các kiến thức về lập trình, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, thiết kế web, thiết kế game; trình bày được kiến thức về công nghệ phần mềm, quản trị dự án công nghệ thông tin.

2.2.2. Kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản, nâng cao theo quy định;

- Kết nối, điều khiển được máy tính và các thiết bị ngoại vi, mạng máy tính;

- Phân tích, tổ chức và thực hiện đúng quy trình vệ sinh các trang thiết bị cũng như kỹ năng sử dụng thiết bị an toàn lao động, kỹ năng đảm bảo an toàn trong lao động nghề nghiệp;

- Lắp ráp, kết nối, sử dụng được hệ thống máy tính và các thiết bị ngoại vi, thiết bị an ninh, hỗ trợ, tìm hiểu được nhu cầu của khách hàng, tư vấn cho khách hàng, hình thành sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;

- Tra cứu được tài liệu trên Internet bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh phục vụ cho yêu cầu công việc; hướng dẫn được cho các thợ bậc thấp hơn;
- Quản lý được nhóm, giám sát được hệ thống công nghệ thông tin vừa và nhỏ.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Tiếp cận công nghiệp 4.0, quản lý dữ liệu Cloud và Big data.

2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Thực hiện công việc có đạo đức, có ý thức về nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, luôn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ.
- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng bản quyền; thực hiện công việc cần cù chịu khó và sáng tạo; thực hiện công việc đúng kỷ luật lao động của tổ chức và thực hiện đúng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;
- Thực hiện trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; giải quyết được công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn tối thiểu, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Đánh giá được chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Phân loại các phế phẩm như thiết bị phần cứng máy tính, mực in,...vào đúng nơi quy định tránh ô nhiễm môi trường.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lập trình viên phát triển phần mềm máy tính, thiết bị di động;
- Lập trình viên phát triển website;
- Kỹ thuật viên xử lý ảnh, thiết kế đồ họa;
- Quản trị mạng, quản trị cơ sở dữ liệu;
- Kỹ thuật viên sửa chữa máy tính;
- Kỹ thuật viên triển khai, vận hành các phần mềm, hệ thống thông tin;
- Giáo viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trường phổ thông.

Có năng lực tự học tiếp tục nâng cao trình độ và mở rộng kiến thức nhằm thích nghi tốt với sự phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Số lượng môn học: 36
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2295 giờ (tương đương 90 tín chỉ)
- Khối lượng học tập các môn học chung/ đại cương: 435 giờ (19 tín chỉ)
- Khối lượng học tập các môn học chuyên môn: 1860 giờ (71 tín chỉ)
- Khối lượng lý thuyết: 735 giờ (chiếm 32%)
- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1560 giờ (chiếm 68%)
- Khối lượng thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất: 765 giờ (chiếm 33%).

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản (Bậc 2 theo KNLNNVN, tương đương CEFR A2)
2	NLCB-02	Năng lực sử dụng công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
3	NLCB-03	Năng lực hiểu biết về chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách nhà nước
4	NLCB-04	Năng lực hiểu biết về Nhà nước và pháp luật. Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Vận dụng kiến thức pháp luật vào thực tiễn
5	NLCB-05	Năng lực hiểu biết về hệ thống chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh của nhà nước Việt Nam, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
6	NLCB-06	Đảm bảo khả năng đáp ứng về thể chất, sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
1	NLCL-01	Sử dụng thành thạo phần mềm tin học văn phòng
2	NLCL-02	Thiết kế, lắp ráp, cài đặt, bảo trì máy tính
3	NLCL-03	Chẩn đoán được, sửa chữa được phần cứng máy tính và các thiết bị ngoại vi
4	NLCL-04	Bảo trì, sửa chữa và nâng cấp được phần mềm và phần cứng máy tính
5	NLCL-05	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt và bảo dưỡng được hệ thống mạng
6	NLCL-06	Thiết kế, xây dựng phát triển hệ thống phần mềm
7	NLCL-07	Xây dựng, thiết kế, quản trị webiste
III	Năng lực nâng cao	
1	NLNC-01	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ trung cấp (Bậc 3 theo KNLNNVN, tương đương CEFR B1)

2	NLNC-02	Thực hiện được việc tổ chức, quản lý và điều hành sản xuất của một phân xưởng, một tổ kỹ thuật, một cửa hàng lắp ráp, bảo trì, bảo dưỡng, quản lý hệ thống mạng;
3	NLNC-03	Thích nghi được với các môi trường làm việc khác nhau (doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài);
4	NLNC-04	Phát triển ý tưởng sáng tạo
5	NLNC-05	Đảm bảo các kiến thức, kỹ năng mềm và nghề nghiệp giúp phát triển bản thân, tham gia hội nhập, khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp
IV Năng lực bổ trợ		
1	NLBT-01	Có kỹ năng lập kế hoạch và tiến hành công việc; kỹ năng quản lý công việc; kỹ năng quản lý tài chính cá nhân;
2	NLBT-02	Có kỹ năng giảm sự lo lắng và căng thẳng trong công việc; kỹ năng linh hoạt, thích nghi với sự thay đổi.
3	NLBT-03	Có kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng ra quyết định; kỹ năng sáng tạo; kỹ năng khởi nghiệp;
4	NLBT-04	Có kỹ năng thuyết trình; kỹ năng đàm phán; kỹ năng định hướng và phát triển nghề nghiệp; kỹ năng làm việc trong môi trường áp lực;
5	NLBT-05	Có kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng quản lý điều hành; kỹ năng xây dựng đội ngũ vững mạnh;
6	NLBT-06	Có kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột; kỹ năng nghiên cứu khoa học, công nghệ;

6. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
CMC210	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
HMC202	Tin học nâng cao	3	75	15	58	2
CMC113	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
CMC204	Pháp luật	2	30	18	10	2
CMC111	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
CMC202	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
II	Các môn học chuyên môn	71	1860	488	1305	67
II.1	Môn học cơ sở	16	330	151	162	17
HMC201	Tiếng Anh nâng cao	5	120	42	72	6

HTH204	Lập trình căn bản	3	60	27	30	3
HTH309	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	27	30	3
HTH402	Cơ sở dữ liệu	3	60	27	30	3
HTH603	Kỹ năng mềm (KNGT&TT)	2	30	28	0	2
II.2	Môn học chuyên ngành	50	1425	297	1083	45
HTH203	Lắp ráp, cài đặt và sửa chữa máy tính	3	60	27	30	3
HTH302	Thiết kế, cài đặt và quản trị mạng	2	45	13	30	2
HTH303	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	45	42	0	3
HTH304	Thiết kế và quản trị Website	3	75	12	60	3
HTH311	Lập trình PHP	3	75	12	60	3
HTH401	Mạng máy tính	2	30	28	0	2
HTH405	Thương mại điện tử	2	30	28	0	2
HTH406	Digital Marketing	2	45	13	30	2
HTH409	An ninh hệ thống	3	60	27	30	3
HTH410	Thiết kế đồ họa	3	75	12	60	3
HTH411	Lập trình di động	3	60	27	30	3
HTH310	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề Lập trình căn bản	1	45	0	44	1
HTH412	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề thiết kế đồ họa	2	90	0	88	2
HTH508	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề 1	2	90	0	88	2
HTH509	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề Lập trình di động	2	90	0	88	2
HTH510	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề Quản trị mạng	2	90	0	88	2
HTH604	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề 2	3	135	0	132	3
HTH601	Chuyên đề mã nguồn mở Linux	2	30	28	0	2
HTH602	Chuyên đề điện toán đám mây	2	30	28	0	2
CXH101	Công tác xã hội	1	60	0	60	0
HKL6666	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	225	0
II.3	Môn học tự chọn, nâng cao	5	105	40	60	5
HTH501	Biên tập ảnh - video	2	45	13	30	2
HTH503	Lập trình C#.Net	3	60	27	30	3
HTH502	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL server	2	45	13	30	2

HTH504	Lập trình truyền thông	3	60	27	30	3
Tổng cộng:		90	2295	645	1560	90

7. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/ kiểm tra
Môn học bắt buộc							
1	CMC103	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
2	CMC204	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	CMC111	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
4	HMC202	Tin học nâng cao	3	75	15	58	2
6	CXH101	Công tác xã hội	1	60	0	60	0
Tổng cộng:			15	360	135	207	18

Học kỳ 2:

T T	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/ kiểm tra
Môn học bắt buộc							
1	CMC113	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
2	CMC202	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
3	HMC20 1	Tiếng Anh nâng cao	5	120	42	72	6
4	HTH204	Lập trình căn bản	3	60	27	30	3
5	HTH304	Thiết kế và quản trị Website	3	75	12	60	3
6	HTH402	Cơ sở dữ liệu	3	60	27	30	3
Tổng cộng:			21	450	154	272	24

Học kỳ 3:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/ kiểm tra
Môn học bắt buộc							
1	HTH203	Lắp ráp, cài đặt và sửa chữa máy tính	3	60	27	30	3
2	HTH303	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	45	42	0	3
3	HTH309	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	27	30	3

4	HTH310	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề Lập trình căn bản	1	45	0	44	1
5	HTH311	Lập trình PHP	3	75	12	60	3
6	HTH401	Mạng máy tính	2	30	28	0	2
7	HTH603	Kỹ năng mềm (KNGT&TT)	2	30	28	0	2
Tổng cộng:			14	285	137	134	14

Học kỳ 4:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/ kiểm tra
Môn học bắt buộc							
1	HTH302	Thiết kế, cài đặt và quản trị mạng	2	45	13	30	2
2	HTH405	Thương mại điện tử	2	30	28	0	2
3	HTH409	An ninh hệ thống	3	60	27	30	3
4	HTH410	Thiết kế đồ họa	3	75	12	60	3
5	HTH411	Lập trình di động	3	60	27	30	3
6	HTH412	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề thiết kế đồ họa	2	90	0	88	2
Tổng cộng:			15	360	107	238	15

Học kỳ 5:

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/ kiểm tra
Môn học bắt buộc							
1	HTH406	Digital Marketing	2	45	13	30	2
2	HTH508	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề 1	2	90	0	88	2
3	HTH509	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề Lập trình di động	2	90	0	88	2
4	HTH510	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề Quản trị mạng	2	90	0	88	2
5	HTH601	Chuyên đề mã nguồn mở Linux	2	30	28	0	2
Môn học tự chọn							
1	HTH503	Lập trình C#.Net	3	60	27	30	3
2	HTH504	Lập trình truyền thông	3	60	27	30	3
Tổng cộng:			13	405	68	324	13

Học kỳ 6:

TT	Mã MH	Môn học	Số	Tổng	Phân bố số giờ
----	-------	---------	----	------	----------------

			tín chỉ	số giờ	LT	TH	Thi/ kiểm tra
Môn học bắt buộc							
1	HTH602	Chuyên đề điện toán đám mây	2	30	28	0	2
2	HTH604	Thực tập doanh nghiệp/ Rèn nghề 2	3	135	0	132	3
3	HKL6666	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	225	0
Môn học tự chọn							
1	HTH501	Biên tập ảnh - video	2	45	13	30	2
2	HTH502	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL server	2	45	13	30	2
Tổng cộng:			12	435	41	387	7

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Đối với chương trình các môn học chung được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng giảng dạy, cụ thể:

1. Môn Giáo dục quốc phòng - An ninh: Thực hiện theo Thông tư 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng

2. Môn Tin học: Thực hiện theo Thông tư 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; Công văn số 2468/TCGDNN-ĐTCQ ngày 23/11/2023 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc khai thác, sử dụng mô đun đào tạo “Năng lực số”;

3. Môn Giáo dục thể chất: Thực hiện theo Thông tư 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

4. Môn Pháp Luật: Thực hiện theo Thông tư 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

5. Môn Giáo dục chính trị: Thực hiện theo Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

6. Môn Anh Văn: Thực hiện theo Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Anh Văn thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

- Đối với chương trình đào tạo chuyên ngành Công nghệ thông tin chất lượng cao trình độ Cao đẳng được thực hiện theo phương thức đào tạo tín chỉ. Chương trình có tổng số tín chỉ: 90 tín chỉ với các môn học và khối lượng được xây dựng như trên là những quy định bắt buộc bao gồm các nội dung sau:

+ Các môn học chuyên môn: bao gồm kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn và kiến thức tự chọn.

+ Các kiến thức, kỹ năng bổ trợ, như: kỹ năng đàm phán, kỹ năng tìm việc, quản lý tài chính,... (theo Thông tư số 32/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho HSSV trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

- Đối với chương trình đào tạo chuyên ngành:

+ Được thực hiện theo phương thức tích lũy tín chỉ để đo khối lượng học tập của người học, thời gian của các hoạt động trong khóa học được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập, mỗi năm học được chia làm 02 học kỳ (5 tháng/1 học kỳ).

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút.

+ Khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành tùy theo từng ngành, nghề đào tạo phải đảm bảo tỷ lệ: Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 33% (30% - 50%); Thực hành, thực tập, thí nghiệm từ 67% (50% - 70%).

- Thực hiện nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

+ Các hoạt động xã hội, kỹ năng mềm được thực hiện theo Thông tư số 32/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho HSSV trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Quyết định số 338/QĐ-KTKT, ngày 19/9/2022 của Hiệu trưởng Trường về việc ban hành Quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho học sinh, sinh viên; đồng thời được lồng ghép với thực hiện Chương trình môn học Công tác xã hội thực hiện theo Quyết định số 476/QĐ-KTKT ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ về việc ban hành Chương trình môn học Công tác xã hội áp dụng cho HSSV các lớp cao đẳng, trung cấp hệ chính quy.

+ Các hoạt động dã ngoại, trải nghiệm,... tùy theo từng ngành đưa thêm nội dung cụ thể cho phù hợp tình hình thực tế tại thời điểm theo tiến độ đào tạo): Tổ chức giao lưu, sinh hoạt, tọa đàm trao đổi kiến thức và kỹ năng chuyên môn, hoạt động câu lạc bộ chuyên ngành, tham quan trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp để tìm hiểu, định hướng về nghề nghiệp, tư vấn tuyển dụng làm việc,... được thực hiện vào đầu khóa học, giữa khóa và cuối khóa trước khi sinh viên tốt nghiệp; Tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, các danh lam thắng cảnh trong và ngoài tỉnh thực hiện vào đan xen trong khóa học; Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, cắm trại, hoạt động tình nguyện, hoạt động giao lưu với các đơn vị,... do Nhà trường, Đoàn trường, Hội sinh viên tổ chức.

- Thực hiện tổ chức thi kết thúc môn học: Việc tổ chức thi kết thúc môn học thực hiện theo Quy chế tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành của Trường.

- Thực hiện xét công nhận tốt nghiệp: Người học phải học xong chương trình và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong Chương trình đào tạo sẽ được Hội đồng xét tốt nghiệp xét đủ điều kiện để công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng với ngành/ngành được đào tạo, cụ thể:

+ Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học được đánh giá theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.

+ Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Về điều kiện Tin học, Ngoại ngữ: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu

cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, cụ thể như sau:

- + Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- + Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trở lên.

- Trường cấp bằng tốt nghiệp cho người học:

- + Trình độ: Cao đẳng

- + Chương trình chất lượng cao

- + Danh hiệu: Kỹ sư thực hành

9. Các chú ý khác

Chương trình này có giá trị sử dụng sau khi được thẩm định và có quyết định ban hành triển khai thực hiện kể từ ngày ký.

Cần Thơ, ngày 08 tháng 08 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Long